

Biểu mẫu 05

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1 Sĩ số: 307	Lớp 2 Sĩ số: 452	Lớp 3 Sĩ số: 213	Lớp 4 Sĩ số: 280	Lớp 5 Sĩ số: 217
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ 6 tuổi	Hoàn thành chương trình lớp 2	Hoàn thành chương trình lớp 3	Hoàn thành chương trình lớp 4	Hoàn thành chương trình Tiểu học
		- Tuổi của học sinh tiểu học từ 6 đến 14 tuổi (tính theo năm) - Tuổi vào học lớp 1 là 6 tuổi; trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. - Trẻ có hộ khẩu thường trú, tạm trú tại phường 9, 13, 14.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Chương trình GDPT mới thực hiện theo TT số 32/2018/TT- BGDĐT; Dạy học 2 buổi/ngày - Thực hiện 35 tuần/năm học.	- Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/05/2006; Dạy học 2 buổi/ngày - Thực hiện 35 tuần/năm học.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	- Thực hiện theo Thông tư 55/2011/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban Đại diện Cha mẹ học sinh. - Thông tin về Thông tư số 22/2016/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá học sinh tiểu học. - Phối hợp thông qua BCH Hội cha mẹ học sinh; qua sổ liên lạc; thư điện tử; qua phần mềm eNetViet, gọi điện thoại; gặp trực tiếp.				

		- Học Cha mẹ học sinh 03 kỳ/năm.
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Chấp hành tốt các nội quy học sinh. - Thái độ học tập tích cực, chủ động. - Thực hiện tốt theo 5 điều Bác Hồ dạy. - Biết cách tự học; tự giác và có kỷ luật. - Năng động, sáng tạo; biết hợp tác và chia sẻ.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục dân gian ...	- Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm, hoạt động ngoại khoá theo yêu cầu thực tế, phù hợp cho từng lứa tuổi học sinh. - Sinh hoạt Đội, Sao Nhi đồng. - Tổ chức các Lễ phát động: tháng An toàn giao thông, theo chủ đề năm học... - Tổ chức hội giao lưu: Viết đúng viết đẹp, Đố vui để học, Trò chơi dân gian ... - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- 100% học sinh hoàn thành rèn luyện năng lực, phẩm chất - Lễ phép, tích cực, năng động - Được giáo dục về kỹ năng sống - Có ý thức bảo vệ môi trường - Giữ vững hiệu suất đào tạo, hoàn thành chương trình lớp học đạt từ 98 %. - Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình bậc Tiểu học: 100%. - Đảm bảo vệ sinh ATTP cho học sinh - Giảm số lượng, tỉ lệ trẻ thừa cân béo phì - 100 % học sinh được chăm sóc sức khỏe ban đầu. - 100% học sinh tham gia bảo hiểm y tế.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của HS	- Có kiến thức, kỹ năng cơ bản vững chắc. - Đủ sức để học ở lớp trên hoặc cấp học trên. - Tăng cường công tác thẩm định và bàn giao chất lượng giáo dục giữa lớp dưới với lớp trên cũng như giữa tiểu học lên THCS. - Tăng cường giáo dục các kỹ năng sống cho học sinh.

Gò Vấp, ngày 30 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Lê Thụy Phượng Linh

Biểu mẫu 06

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1352	477	211	273	218	173
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	1228 90,8%	386 80,9%	178 84,4%	273 100%	218 100%	173 100%
III	Số học sinh chia theo phẩm chất	875	x	211	273	218	173
1	<i>Chăm học, chăm làm</i> (tỷ lệ so với tổng số)	875	x	211	273	218	173
	Tốt	840 96,0%	x	197 93,4%	270 98,9%	207 95,0%	166 96,0%
	Đạt	35 4,0%	x	14 6,6%	03 1,1%	11 5,0%	07 4,0%
	Chưa đạt	0,0%	x	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2	<i>Tự tin, trách nhiệm</i> (tỷ lệ so với tổng số)	875	x	211	273	218	173
	Tốt	859 98,2%	x	208 98,6%	272 99,6%	206 94,5%	173 100%
	Đạt	16 1,8%	x	03 1,4%	01 0,4%	12 5,5%	/
	Chưa đạt	0,0%	x	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3	<i>Trung thực, kỷ luật</i> (tỷ lệ so với tổng số)	875	x	211	273	218	173
	Tốt	863 98,6%	x	207 98,1%	271 99,3%	212 97,2%	173 100%
	Đạt	12	x	04	02	06	/

		1,4%		1,9%	0,7%	2,8%	
	<i>Chưa đạt</i>	0,0%	x	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
4	<i>Đoàn kết, yêu thương</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	875	x	211	273	218	173
	<i>Tốt</i>	868 99,2%	x	210 99,5%	272 99,6%	213 97,7%	173 100%
	<i>Đạt</i>	07 0,8%	x	01 0,5%	01 0,4%	05 2,3%	/
	<i>Chưa đạt</i>	0,0%	x	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Phẩm chất chủ yếu		477	477	x	x	x	x
1	<i>Yêu nước</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	477	477	x	x	x	x
	<i>Tốt</i>	477 100%	477 100%	x	x	x	x
	<i>Đạt</i>	0,0%	0,0%	x	x	x	x
	<i>Cần cố gắng</i>	0,0%	0,0%	x	x	x	x
2	<i>Nhân ái</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	477	477	x	x	x	x
	<i>Tốt</i>	466 97,7%	466 97,7%	x	x	x	x
	<i>Đạt</i>	11 2,3%	11 2,3%	x	x	x	x
	<i>Cần cố gắng</i>	0,0%	0,0%	x	x	x	x
3	<i>Chăm chỉ</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	477	477	x	x	x	x
	<i>Tốt</i>	427 89,5%	427 89,5%	x	x	x	x
	<i>Đạt</i>	50 10,5%	50 10,5%	x	x	x	x
	<i>Cần cố gắng</i>	0,0%	0,0%	x	x	x	x
4	<i>Trung thực</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	477	477	x	x	x	x
	<i>Tốt</i>	466 97,7%	466 97,7%	x	x	x	x
	<i>Đạt</i>	11	11	x	x	x	x

		2,3%	2,3%				
	<i>Cần cố gắng</i>	0,0%	0,0%	x	x	x	x
5	Trách nhiệm (tỷ lệ so với tổng số)	477	477	x	x	x	x
	<i>Tốt</i>	458 96,0%	458 96,0%	x	x	x	x
	<i>Đạt</i>	19 4,0%	19 4,0%	x	x	x	x
	<i>Cần cố gắng</i>	0,0%	0,0%	x	x	x	x
IV	Số học sinh chia theo năng lực	1352	477	211	273	218	173
1	Tự phục vụ, tự quản (Tự chủ và tự học) (tỷ lệ so với tổng số)	1352	477	211	273	218	173
	<i>Tốt</i>	1297 96,0%	437 91,6%	208 98,6%	271 99,6%	207 95,0%	173 100%
	<i>Đạt</i>	55 4,0%	40 8,4%	03 1,4%	01 0,4%	11 5%	/
	<i>Chưa đạt</i>	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
2	Hợp tác (Giao tiếp và hợp tác) (tỷ lệ so với tổng số)	1352	477	211	273	218	173
	<i>Tốt</i>	1317 97,0%	461 96,6%	210 99,5%	271 99,3%	203 93,1%	172 99,4%
	<i>Đạt</i>	35 3,0%	16 3,4%	01 0,5%	02 0,7%	15 6,9%	01 0,6%
	<i>Chưa đạt</i>	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
3	Tự học và giải quyết vấn đề (Giải quyết vấn đề và sáng tạo) (tỷ lệ so với tổng số)	1352	477	211	273	218	173
	<i>Tốt</i>	1250 92,0%	422 88,5%	196 92,9%	266 97,4%	198 90,8%	168 97,1%
	<i>Đạt</i>	102 8,0%	55 11,5%	15 7,1%	07 2,6%	20 9,2%	05 2,9%
	<i>Chưa đạt</i>	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%

	Năng lực đặc thù	477	477	x	x	x	x
1	<i>Ngôn ngữ</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	477	477	x	x	x	x
	<i>Tốt</i>	423 88,7%	423 88,7%	x	x	x	x
	<i>Đạt</i>	54 11,3%	54 11,3%	x	x	x	x
	<i>Cần cố gắng</i>	0,0%	0,0%	x	x	x	x
2	<i>Tính toán</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	477	477	x	x	x	x
	<i>Tốt</i>	455 95,4%	455 95,4%	x	x	x	x
	<i>Đạt</i>	22 4,6%	22 4,6%	x	x	x	x
	<i>Cần cố gắng</i>	0,0%	0,0%	x	x	x	x
3	<i>Khoa học</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	477	477	x	x	x	x
	<i>Tốt</i>	466 97,7%	466 97,7%	x	x	x	x
	<i>Đạt</i>	11 2,3%	11 2,3%	x	x	x	x
	<i>Cần cố gắng</i>	0,0%	0,0%	x	x	x	x
4	<i>Thẩm mỹ</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	477	477	x	x	x	x
	<i>Tốt</i>	465 97,7%	465 97,7%	x	x	x	x
	<i>Đạt</i>	12 2,5%	12 2,5%	x	x	x	x
	<i>Cần cố gắng</i>	0,0%	0,0%	x	x	x	x
5	<i>Thể chất</i> <i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	477	477	x	x	x	x
	<i>Tốt</i>	450 94,3%	450 94,3%	x	x	x	x

	<i>Đạt</i>	27 5,7%	27 5,7%	x	x	x	x
	<i>Cần cố gắng</i>	0,0%	0,0%	x	x	x	x
V	Kết quả đánh giá học sinh	1352	477	211	273	218	173
1	<i>Hoàn thành xuất sắc (tỉ lệ so với tổng số)</i>	341 25,2%	341 71,5%	/	/	/	/
2	<i>Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)</i>	399 29,5%	/	87 41,2%	140 51,3%	70 42,77%	102 59,0%
3	<i>Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)</i>	610 45,1%	135 28,3%	123 58,3%	133 48,7%	148 67,9%	71 41,0%
4	<i>Chưa hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)</i>	02 0,2%	01 0,2%	01 0,5%	0,0%	0,0%	0,0%
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	1352	477	211	273	218	173
1	<i>Lên lớp Tỉ lệ so với tổng số</i>	1350 99,8%	476 99,8%	210 99,5%	273 100%	218 100%	173 100%
a	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Học sinh khen thưởng cấp trường Tỉ lệ so với tổng số</i>	740 54,7%	341 71,5%	87 41,2%	140 51,3%	70 42,77%	102 59,0%
b	<i>Học sinh được cấp trên khen thưởng</i>	16	02	/	03	05	06
	<i>Tỉ lệ so với tổng số</i>	1,2%	0,4%		1,1%	2,3%	3,5%
2	<i>Ở lại lớp</i>	02	01	01	0,0%	0,0%	0,0%
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0,0%	0,2%	0,5%			

Gò Vấp, ngày 30 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Lê Thụy Phượng Linh

Biểu mẫu 07

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Diện tích
I	Số phòng học/số lớp	29/33	1,2 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	29	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhò, mượn	0	
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)		4381 m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		1447 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		1200 m ²
1	Diện tích phòng học (m ²)	29	48 m ² /phòng
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	120 m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất (nhà đa năng) (m ²)	1	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	1	48 m ² /phòng
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	2	96 m ² /phòng
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	46 m ² /phòng
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	15 m ² /phòng
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	10	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	10	1 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	08	1 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	08	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	08	1 bộ/lớp

2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	92	12 HS/1bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	25	
2	Cát xét	7	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Nhạc cụ	2	2 bộ, 1 bộ 50 cái
6	Bảng tương tác thông minh	1	
7	Máy chiếu cự ly gần		
8	Laptop	1	
9	Đàn organ Yamaha	2	
10	Âm thanh sân khấu	1	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	1/58 m²
XI	Nhà ăn	1/96 m²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	26 phòng/1248m ²	1151	1,08 m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4		8

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		
---	-------------------------	---	--	--

*(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

Gò Vấp, ngày 30 tháng 9 năm 2021
HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Lê Thụy Phượng Linh

Biểu mẫu 08

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học,
Năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	68		1	40	6	2	19	29	4	10				
I	Giáo viên	41		1	37	3			21	2	8				
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	5			5				4						
3	Tin học	2			2				1	1					
4	Âm nhạc	1			1					1					
5	Mỹ thuật	1			1						1				
6	Thể dục	3			2	1			2		1				
II	Cán bộ quản lý	2			2						2				
1	Hiệu trưởng	1			1						1				

2	Phó hiệu trưởng	1			1						1				
III	Nhân viên	25			1	3	2	19							
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1				1									
3	Thủ quỹ	1				1									
4	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1				1			1						
6	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1										
7	BV-PV	19						19							

Gò Vấp, ngày 30 tháng 9 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Lê Thụy Phượng Linh